

Bản án số: **23/2021/HNGĐ-PT**
Ngày 22-9-2021
V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia tài sản
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Ông Ngô Hà Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2021; Thông báo hoãn phiên tòa số: 92/TB-TA ngày 22 tháng 7 năm 2021; Thông báo hoãn phiên tòa số: 104A/TB-TA ngày 13 tháng 8 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 109/TB-TA ngày 08 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T**, sinh năm: 1964. Nơi ĐKKHKT: Số A, phường B, tỉnh Kon Tum. Chỗ ở hiện nay: Số A, phường B, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Phạm Thị T: Ông **Phạm Bá C**, sinh năm: 1973, chức vụ: Luật sư Văn phòng Luật sư C, thuộc

Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số C, phường N, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Đăng Đ**, sinh năm: 1966. Nơi ĐKKHKT: Số A, phường B, tỉnh Kon Tum. Chỗ ở hiện nay: Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Đăng Đ: Bà **Lê Thị Mỹ**, sinh năm: 1964, chức vụ: Luật sư Văn phòng Luật Sư Lê Thị Hồng Thanh, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 82 Huy Cận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị T - Là nguyên đơn.

Ông Nguyễn Đăng Đ - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1989 tôi và ông Đ có đăng ký kết hôn và chung sống tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Kon Tum; Đến năm 2007 thì đi làm thủ tục thay đổi Giấy đăng ký kết hôn mẫu mới theo đúng quy định của pháp luật và đã được UBND thị trấn S, huyện T, tỉnh Kon Tum cấp lại Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01/2007 ngày 11/06/2007. Cuộc sống hôn nhân của chúng tôi thời kỳ đầu hạnh phúc và ý nghĩa; Sau khi kết hôn năm 1989 thì sang năm 1990 tôi sinh con gái đầu lòng. Nhưng bắt đầu từ cuối năm 2012 khi ông Đ tham gia mua bán cây Song Mây xuất khẩu nên có nhiều tiền thì ông ấy sinh tật có bồ bịch, vì thế đến khoảng năm 1993 thì chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn do phía ông Đ đã chính thức ăn ở với người phụ nữ khác tên Trương Thị V sinh sống tại huyện S và sinh ra 01 người con gái tên là Nguyễn Diệu L sinh năm 1993 cùng năm tôi sinh ra cháu thứ hai tên S, hiện nay cháu L cũng đã có gia đình và cũng đang sinh sống ở Đà Nẵng; Khi đó ông Đ có làm Giấy khai sinh cho cháu L tại UBND địa phương. Vào thời điểm đó do 02 con còn nhỏ và cũng muốn vì các con mà hàn gắn nên tôi đã tha thứ cho ông Đ, vì thế mà đến năm 2001 tôi đã sinh thêm cháu út. Nhưng ông Đ chứng nào tật nấy vẫn tiếp tục quan hệ tiếp với nhiều người phụ nữ khác. Cụ thể: Năm 2002 qua lại với người phụ nữ tên H khoảng 02 năm thì thôi. Năm 2007 qua lại với người phụ nữ tên T. Sự việc này đều có người

làm chứng, khi Tòa án yêu cầu thì họ sẽ đến Tòa án làm chứng cho sự việc này. Khi tôi lên tiếng can ngăn thì ông Đ đánh đập tôi, đã có lần ông Đ đánh tôi bằng cái bình bông bằng sứ rất lớn, đánh trước mặt cháu Th tại căn nhà trên Kon Tum, ông chỉ dừng lại khi cháu Th quỳ lạy ông ấy mới tha cho tôi. Do muốn giữ thể diện của gia đình mà tôi không thưa kiện ông Nguyễn Đăng Đ.

Vào năm 2015 lấy lý do làm ăn vì thế ông Đ thường xuyên xuống Đà Nẵng, trong thời gian này ông đã quen biết người phụ nữ T họ Tr. Đến năm 2017, 2018 hai người công khai với mọi người và sống chung với nhau như vợ chồng tại căn nhà số X, quận S, Thành phố Đà Nẵng. Họ thường xuyên đi du lịch trong nước và cả ở nước ngoài, việc ông Đ ở với bà T cũng được phía bố mẹ ông Đ chấp nhận vì thế hầu như mọi người quen biết đều nghĩ bà Tuyền là vợ chính thức của ông Đ. Mặc dù khi còn sống tại Kon Tum những lúc bố mẹ ông Đ đau yếu bệnh tật phải nằm viện điều trị dài ngày thì tôi luôn là người chăm sóc và làm tròn bổn phận dâu con trong nhà, vậy mà bây giờ bố mẹ ông Đ cũng lại ủng hộ cho việc làm vi phạm pháp luật của ông Đ và bà Tuyền.

Với mong muốn hàn gắn gia đình vì thế tôi cũng đi lại giữa Đà Nẵng và Kon Tum để thăm con cháu của mình và can ngăn việc làm sai trái của ông Đ. Nhưng ông Đ và bà Tuyền bất chấp vẫn ở chung và chuyển về căn biệt thự Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng sống chung với bố mẹ của ông Đ từ đó cho đến nay. Ngày 13/7/2019 tôi có đến căn biệt thự này thì ông Đ gây hấn không cho vào và vút ném đồ đuổi tôi ra khỏi cổng. Tôi được biết hiện bà Tuyền đang có thai với ông Đ được khoảng 07 tháng. Còn bản thân tôi phải âm ức một mình quay về trên Kon Tum sống 01 mình từ đó cho đến nay. Do ông Đ có nhiều tiền vì thế đã chi phối các con của tôi buộc chúng không dám can thiệp giúp đỡ cho mẹ của chúng. Như vậy trên thực tế chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét về tình cảm tôi xác định không có yêu thương ông Đ nữa nên yêu cầu Tòa án cho tôi được ly hôn với chồng là ông Nguyễn Đăng Đ.

Hiện nay tôi đã làm đơn tố cáo ông Nguyễn Đăng Đ vi phạm chế độ hôn nhân gia đình đến công an quận S, TP. Đà Nẵng.

- Về quan hệ con chung: Tôi xác định tôi và ông Nguyễn Đăng Đ có 03 con chung là: Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày: 03/10/1990; Nguyễn Đăng S, sinh ngày: 12/7/1993 và Nguyễn Đăng Th, sinh ngày: 13/3/2001. Các con chung đều đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Thời kỳ đầu chúng tôi rất khó khăn nhưng đã cùng nhau vượt khó tạo lập cuộc sống tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Kon Tum. Vào năm 1993 khi sinh cháu thứ 2 thì chúng tôi cùng thống nhất để tôi xin nghỉ việc ở nhà chăm

sóc gia đình con cái nhằm ổn định cuộc sống gia đình để ông Đ yên tâm buôn bán Song Mây và Gỗ; Tại thời điểm này chúng tôi đã có nhà lớn và xưởng cưa gỗ. Đến năm 2004 gia đình chúng tôi chuyển về sinh sống tại căn nhà: Số Số A, phường B, tỉnh Kon Tum và đã bán nhà, xưởng cưa ở huyện S về dưới TP. Kon Tum mua nhà lớn và lập Công ty gỗ SH. Trong quá trình chung sống, chúng tôi cùng tạo lập được rất nhiều tài sản mà chủ yếu là các bất động sản, một số tài sản đã được phân chia xác định là tài sản riêng của mỗi người; Còn nhiều tài sản thuộc sở hữu chung là các bất động sản nhà, đất ở các địa phương: TP. Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng và tỉnh Kon Tum đều do ông Đ đứng tên một mình. Bản thân tôi biết chính xác mình có cùng sở hữu chung căn biệt thự tại địa chỉ: Số Z phường M, quận S, Thành phố Đà Nẵng. Ly hôn, nguyện vọng của tôi là được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên theo quy định pháp luật. Đồng thời, tôi yêu cầu Tòa án trung cầu cơ quan có đầy đủ chức năng để thẩm định giá thị trường đối với tài sản trên để có cơ sở giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Về nợ chung: Tôi xác định vợ chồng tôi không có nợ chung.

Đối với kết quả định giá nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng của Công ty TNHH Thẩm định giá K là 93.953.000.000 đồng thì tôi thống nhất không có ý kiến gì.

Đối với kết quả định giá nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng của Hội đồng định giá tài sản với giá: 71.818.000.000 đồng thì tôi không đồng ý vì mức giá này theo tôi là quá thấp so với giá trị thực tế và thấp so với kết quả định giá lần 1.

Tại phiên tòa hôm nay tôi thống nhất giá trị tài sản nhà và đất tại địa chỉ số Số Z, phường M, quận S, TP Đà Nẵng là cộng kết quả của 02 đơn vị định giá chia đôi: $93.953.000.000 + 71.818.000.000$ đồng = 82.885.500.000 đồng.

Đối với việc ông Đ trình bày đã đưa cho tôi số tiền 3.000.000.000 đồng tiền bán lô đất tại 72-74, phường N, TP. KonTum, cho tôi số tiền 900.000.000 đồng tiền bán nhà và đất tại phường Q, tỉnh KonTum, cho tôi số tiền 400.000.000 đồng tiền bán lô đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 35, địa chỉ: phường L, TP. Kon Tum thì tất cả số tiền này là tiền bán tài sản chung của vợ chồng tự phân chia chứ không phải ông Đ cho tiền tôi. Tôi đã nhận tổng cộng số tiền 4.300.000.000 đồng.

Đối với kết quả xác minh của TAND quận S tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Kon Tum thì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có thửa đất: 47, tờ bản đồ số:

44, địa chỉ: phường D, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum thì Lô đất này mặc dù ông Đ tặng cho cho tôi tuy nhiên thực tế tôi đã chuyển cho ông Đ số tiền 2.000.000.000 đồng tại Phiếu chi ngày 09/12/2019 tại Ngân hàng S chi nhánh Kon Tum. Còn đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có thửa đất số: 56, tờ bản đồ số: 21, địa chỉ: Số A, phường B, tỉnh Kon Tum, thì tôi xác định đây là tài sản ông Đ tặng cho cho tôi.

** Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Đăng Đ vắng mặt tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn và ông Nguyễn Đăng Đ có ý kiến như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nơi ở sau khi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng ông Đ, bà T xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến không sống hòa hợp được với nhau. Vợ chồng ông Đ, bà T đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không ai quan tâm nhau trong cuộc sống. Xét về tình cảm ông Đ xác định không còn yêu thương bà T nữa. Nay bà T có đơn xin ly hôn, ông Đ đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Ông Đ và bà Phạm Thị T có 03 con chung là: Nguyễn Thị Thúy H, sinh ngày: 03/10/1990; Nguyễn Đăng S, sinh ngày: 12/7/1993 và Nguyễn Đăng Th, sinh ngày: 13/3/2001. Các con chung đều đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đối với yêu cầu của bà T về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng thì ông Đ không đồng ý với yêu cầu này của bà T về những lý do như sau:

Thứ nhất, về nguồn gốc đất: Vào ngày 02/5/2012 ông Đ đã mua của ông Ngô Minh Q và bà Đặng Thị M có HKTT tại phường A, quận S, TP. Đà Nẵng 01 lô đất thửa đất số 18, khu dân cư 3, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng có diện tích đất là 282,7 m² trị giá 15.000.000.000 đồng được thể hiện tại hợp đồng đặt cọc ngày 02/5/2012. Toàn bộ số tiền mua lô đất này là tiền cá nhân của ông Đ, bà T không có đóng góp gì. Tuy nhiên khi ra công chứng làm hợp đồng chuyển nhượng ông Đ vẫn cho bà T cùng đứng tên trong Giấy CNQSDĐ. Đối với lô đất tại địa chỉ: Lô C-17 đường P, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng, diện tích 240 m², trị giá 4.500.000.000 đồng theo Giấy CNQSDĐ, QSH nhà số CA462047 cấp ngày 24/6/2015 là tài sản riêng của cá nhân của ông Đ. Tuy nhiên khi làm thủ tục để nhập hai thửa đất này thành một thửa thì ông Đ ra Công chứng để làm hợp đồng tặng cho bà T $\frac{1}{2}$ diện tích của lô đất này.

Thứ hai, về việc xây dựng ngôi nhà: Năm 2016 ông Đ được Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 793/GPXD ngày 2/5/2016, sau khi có Giấy phép xây dựng ông Đ đã ký hợp đồng với Công ty TNHH kiến trúc H để xây dựng toàn bộ ngôi nhà như hiện nay với tổng kinh phí xây dựng là 10.942.327.000 đồng. Đối với việc mua đất cũng như việc xây dựng ngôi nhà này bà T hoàn toàn không biết, không có đóng góp gì trong việc mua đất và xây dựng ngôi nhà.

Thứ ba, về thu nhập của ông Đ và bà T như sau:

Năm 1991 bà T đã nghỉ việc theo chế độ 176, bà T ở nhà không có công việc gì thêm nên bà T không có một khoản thu nhập nào khác. Mọi chi phí sinh hoạt đều do một mình ông Đ lo cho các con và gia đình cho đến khi các cháu trưởng thành và có gia đình. Đối với bản thân ông Đ làm nghề buôn bán gỗ, buôn bán bất động sản nên có thu nhập cao mới có tiền để mua đất và xây dựng ngôi nhà này cho bố mẹ ông Đ và các con cùng ở.

Đối với nhà và đất tại địa chỉ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 44, thành phố KonTum, tỉnh KonTum, diện tích 182,3 m², trị giá 2.500.000.000 đồng là tài sản riêng của ông Đ (thể hiện tại bản cam kết bà T xác nhận tài sản riêng của tôi được UBND phường D, thành phố KonTum chứng thực ngày 28/12/2017). Hiện tại ông Đ đã cho bà T toàn quyền quản lý và định đoạt.

Đối với nhà và đất tại số A, phường B, TP. KonTum, tỉnh KonTum có diện tích 501,7 m² là tài sản riêng của ông Đ được nhận tặng cho từ bố mẹ ông Đ là ông Nguyễn Đăng X và bà Võ Thị N. Ông Đ cũng đã cho bà T quản lý, sử dụng và định đoạt nhà và đất có giá trị khoảng 7.000.000.000 đồng.

Ngoài 02 ngôi nhà trên ông Đ còn cho bà T 3.000.000.000 đồng tiền bán lô đất tại phường N, thành phố KonTum (thể hiện tại Giấy cam kết của ông Nguyễn Q ngày 02/4/2020); cho bà T 1.000.000.000 đồng tiền bán nhà và đất tại phường Q, TP. KonTum, tỉnh KonTum (thể hiện tại Giấy đặt cọc mua bán nhà của bà Trần Thị Cẩm Nh ngày 16/10/2017).

Như vậy đến tháng 03/2020 ông Đ đã cho bà T tài sản nhà và đất cộng với tiền mặt có giá trị khoảng 13.500.000.000 đồng.

Như vậy, nhà và đất ở địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng mặc dù đứng tên bà T trong giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất nhưng toàn bộ số tiền mua đất và xây dựng ngôi nhà này là của cá nhân ông Đ, bản thân bà T không biết gì làm sao có thể đóng góp tiền vào để mua đất và xây dựng nhà. Do đó ông Đ chỉ đồng ý chia cho bà T theo tỉ lệ 80/20 giá trị nhà và đất. Ông nhận 80% và thôi trả bà T 20%.

- Về nợ chung: Ông Đ xác định không có.

Đối với kết quả định giá nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng của Công ty TNHH Thẩm định giá I là 93.953.000.000 đồng thì ông Đ không đồng ý vì cho rằng giá quá cao so với giá trị thực tế. Vì vậy Ông Đ đã yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá để giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với kết quả định giá nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng của Hội đồng định giá tài sản với giá: 71.818.000.000 đồng thì ông Đ đồng ý.

Tuy nhiên tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận với nhau về giá trị nhà và đất tại Số Z, phường M, quận S,, TP Đà Nẵng như sau:

Trung bình cộng kết quả định giá của 02 đơn vị đã thẩm định định giá tài sản: $93.953.000.000 + 71.818.000.000 \text{ đồng} = 82.885.500.000 \text{ đồng}$.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 51, 56, 57, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Đăng Đ.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Đăng Đ (*Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Đăng Đ nên giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyền số 01/2007 do Ủy Ban Nhân Dân thị trấn S, huyện S,, tỉnh Kon Tum cấp ngày 11/06/2007 không còn giá trị pháp lý*).

2. Về con chung: Không đề cập đến.

3. Về tài sản chung:

- Xác định tài sản chung vợ chồng mà bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đăng Đ yêu cầu phân chia trong vụ án này là nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S,, TP. Đà Nẵng đã được UBND quận S cấp giấy chứng nhận số BG 631995 ngày 29/8/2011.

Giao cho ông Nguyễn Đăng Đ được toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S,, TP. Đà Nẵng có thửa đất số 7, tờ bản đồ 18 đã được UBND quận S cấp giấy chứng nhận số BG 631995 ngày 29/8/2011.

Buộc ông Nguyễn Đăng Đ có trách nhiệm thối trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền chênh lệch tài sản là 24.865.650.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Đăng Đ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ 18 đã được UBND quận S cấp giấy chứng nhận số BG 631995 ngày 29/8/2011.

4. Về nợ chung: không đề cập đến

5. Về án phí:

Án phí HNGĐ sơ thẩm bà T phải chịu 300.000 đồng.

Án phí chia tài sản bà T phải chịu 132.865.650 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 79.300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0006139 ngày 16/6/2020 tại chi cục THADS quận S. Tổng số tiền còn lại bà T phải nộp là 53.865.650 đồng (Năm mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi đồng).

Án phí chia tài sản ông Đ 166.019.850 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm mười chín nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/5/2021, bà Phạm Thị T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng liên quan đến tỷ lệ phân chia tài sản thuộc quyền sở hữu chung của bà T và ông Đ. Bà Phạm Thị T cho rằng Bản án sơ thẩm đánh giá vụ việc chưa khách quan, không phù hợp với tình hình thực tế, việc áp dụng pháp luật chưa hoàn toàn chuẩn xác, không công bằng.

Bà Phạm Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng theo hướng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc được phân chia 50% giá trị tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ: Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà

Năng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 686313 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/4/2018. Giao tài sản này cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để bán theo quy định của pháp luật vì bà T và ông Đ đều có nơi ở khác, sau khi trừ đi các chi phí hợp pháp trong quá trình thi hành án, số tiền còn lại sẽ được phân chia theo tỷ lệ 50% cho bà T và 50% cho ông Đ.

Do bà T, ông Đ đã thống nhất việc lấy giá trung bình của Công ty thẩm định giá và của Hội đồng định giá với mức giá trung bình là (93.953.000.000 đồng + 71.818.309.750 đồng) : 2 = 82.885.654.880 đồng là giá trị hiện nay của tài sản chung. Do đó, để có căn cứ tính tiền án phí thì khi chia theo tỷ lệ 50% thì mỗi bên sẽ thụ hưởng số tiền là 41.442.827.440 đồng.

2. Trường hợp cấp phúc thẩm không chấp nhận chia theo tỷ lệ 50% cho mỗi bên thì đề nghị xác định trong tổng diện tích đất 522,7 m² có phần diện tích 120 m² là tài sản riêng của bà T, từ đó cho bà T được quyền thụ hưởng số tiền tương ứng tính trên giá trị đất trung bình mà hai bên đương sự đã thống nhất là (85.200.100.000 đồng + 66.696.520.000 đồng) : 2 = 75.948.310 đồng. Vậy giá trị của 120m² là (120m² x 75.948.310.000đồng) : 522,7 m² = 17.436.000.000 đồng.

Ngoài số tiền bà T được thụ hưởng 17.436.000.000 đồng là tài sản riêng thì bà T còn phải được thụ hưởng thêm số tiền từ việc phân chia tài sản thuộc sở hữu chung theo tỷ lệ phần trăm do HĐXX cấp phúc thẩm xem xét, quyết định đối với giá trị số tài sản chung còn lại là trị giá của thửa đất số 18 với diện tích 282,7 m² và trị giá của căn biệt thự trên đất.

Ngày 27/5/2021, ông Nguyễn Đăng Đ có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Đăng Đ không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông Đ phải trích trả cho bà T 30% giá trị nhà và đất với số tiền 24.865.650.000 đồng. Với lý do: Ông Nguyễn Đăng Đ đã bỏ tiền cá nhân ra để mua đất và xây dựng ngôi nhà tại địa chỉ số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, bà Phạm Thị T không có đóng góp về tiền bạc cũng như công sức gì. Mặt khác, sau khi ông Đ và bà T sống ly thân thì giữa ông bà đã thỏa thuận phân chia tài sản xong, bà T không có tranh chấp gì với nhà và đất tại địa chỉ số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng mà đồng ý để ngôi nhà này lại cho 03 người con chung.

Ông Nguyễn Đăng Đ yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng theo hướng: Giao nhà

và đất tại Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Nguyễn Đăng Đ sở hữu, ông Đ có nghĩa vụ trích trả cho bà T 20% giá trị nhà và đất với số tiền 16.577.100.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng Đ và bà Phạm Thị T có đơn xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T.
- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đăng Đ.

Sửa 01 phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13/5/2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng theo hướng: Giao nhà và đất tại Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Nguyễn Đăng Đ sở hữu, ông Đ có nghĩa vụ trích trả cho bà T 20% giá trị nhà và đất với số tiền 16.577.100.000 đồng. Xác định lại nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị T, bị đơn ông Nguyễn Đăng Đ và Luật sư Phạm Bá C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị T đều có đơn xét xử vắng mặt, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Đ về việc giao nhà và đất tại Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (viết tắt nhà đất tại số Z) cho ông Nguyễn Đăng Đ sử dụng và sở hữu, ông Đ có nghĩa vụ trích trả cho bà Phạm Thị T 20% giá trị nhà và đất với số tiền 16.577.100.000 đồng, thấy:

[2.1.1] Về công sức đóng góp và hình thành nhà đất tại số Z:

Từ năm 1991, bà T đã nghỉ việc theo chế độ 176 và ở nhà từ đó đến nay. Bản thân ông Đ làm nghề buôn bán gỗ, buôn bán bất động sản nên có thu nhập cao, mua được đất và xây dựng ngôi nhà, cụ thể:

Vào ngày 02/5/2012 ông Đ đã mua của ông Ngô Minh Q và bà Đặng Thị M 01 lô đất thửa đất số 18, khu dân cư 3, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng có diện tích đất là 282,7 m² trị giá 15.000.000.000 đồng, được thể hiện tại hợp đồng đặt cọc ngày 02/5/2012. Theo ông Đ trình bày: Toàn bộ số tiền mua lô đất này là tiền cá nhân của ông Đ, bà T không có đóng góp gì. Tuy nhiên khi ra công chứng làm

hợp đồng chuyển nhượng ông Đ vẫn cho bà T cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với lô đất tại địa chỉ: Lô C-17 đường P, phường M, quận S, TP. Đà Nẵng, diện tích 240 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA462047 cấp ngày 24/6/2015 là tài sản riêng của ông Đ, có trị giá khoảng 4.500.000.000 đồng. Tuy nhiên khi làm thủ tục để nhập hai thửa đất trên thành một thửa thì ông Đ ra Công chứng làm hợp đồng tặng cho bà T ½ diện tích của lô đất này.

Ngày 19/4/2018 hai thửa đất trên nhập thành 01 thửa số 7, tờ bản đồ 18, diện tích: 502,7m², được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và tài sản khác gắn liền với đất, có địa chỉ Số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Nguyễn Đăng Đ và bà Phạm Thị T.

Về việc xây dựng nhà (Nhà ở biệt thự): Ngày 26/4/2016, ông Đ được Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp giấy phép xây dựng số 793/GPXD, sau khi có giấy phép xây dựng ông Đ ký hợp đồng với Công ty TNHH kiến trúc H để xây dựng nhà ở biệt thự như hiện nay với kinh phí xây dựng 10.942.327.000 đồng.

Như vậy, có thể thấy ông Đ có công sức đóng góp rất lớn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nêu trên.

[2.1.2] Trong thời gian sống ly thân, theo ông Nguyễn Đăng Đ trình bày: ông và bà Phạm Thị T đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản xong, cụ thể như sau: Bà T nhận 02 căn nhà là tài sản riêng của ông Đ: Căn nhà và đất tại địa chỉ số B phường D, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, trị giá khoảng 2.500.000.000 đồng và căn nhà và đất tại địa chỉ số A, phường B, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, trị giá khoảng 7.000.000.000 đồng. Ngoài 02 căn nhà trên bà T còn nhận của ông Đ số tiền 4.000.000.000 đồng. Như vậy, đến tháng 03/2020, bà T được ông Đ tặng cho tài sản nhà đất và tiền mặt khoảng 13.500.000.000 đồng. Do bà T đã được nhận tài sản trên, nên bà T mới đồng ý để ngôi nhà số Z cho 03 người con chung. Ngày 09/9/2019, ông Đ và bà T lập di chúc cho 03 người con chung. Nhưng sau đó, bà T làm đơn ly hôn và quay lại đòi chia nhà đất tại số Z.

Xét lời trình bày của ông Nguyễn Đăng Đ thấy:

Ngày 31/3/2005, ông Nguyễn Đăng X và bà Võ Thị N (ba mẹ của ông Đ) đã được UBND thị xã Kon Tum cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa số 56, tờ bản đồ 21, diện tích 501 m², địa chỉ số A, phường B, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Ngày 16/4/2007, ông X và bà N tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Đ. Ngày 28/3/2019, ông Đ làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng

đất cho bà T. Ngày 09/4/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum đã cấp giấy chứng nhận mới đứng tên bà Phạm Thị T.

Ngày 09/12/2019, ông Đ tặng cho tài sản riêng của ông là nhà và đất tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 44, diện tích đất 192,3m², địa chỉ số B phường D, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum cho bà T. Ngày 14/01/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum đã cấp giấy chứng nhận mới đứng tên bà Phạm Thị T.

Ngoài 02 ngôi nhà trên ông Đ còn cho bà T 3.000.000.000 đồng tiền bán lô đất tại phường N, thành phố KonTum (thể hiện tại Giấy cam kết của ông Nguyễn Q ngày 02/4/2020); cho bà T 1.000.000.000 đồng tiền bán nhà và đất tại phường Q, TP. KonTum, tỉnh KonTum (thể hiện tại Giấy đặt cọc mua bán nhà của bà Trần Thị Cẩm Nh ngày 16/10/2017).

Ngày 03/9/2019, tại Văn phòng công chứng S, thành phố Đà Nẵng, ông Nguyễn Đăng Đ và bà Phạm Thị T làm di chúc để lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Z cho 03 người con chung là Nguyễn Thị Thúy H, Nguyễn Đăng S và Nguyễn Đăng Th.

Hiện nay, sau khi ba mẹ ông Đ tặng cho nhà cho ông Đ tại Kon Tum, cũng ra Đà Nẵng sinh sống cùng với ông Đ tại nhà số Z, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Như vậy lời trình bày của ông Nguyễn Đăng Đ về việc ông Đ và bà T có thỏa thuận về việc chia tài sản là có căn cứ.

[2.1.3] Về chia tỷ lệ tài sản chung:

Xét kháng cáo ông Đ và tài liệu chứng cứ chứng minh về nguồn gốc hình thành tài sản nhà đất tại số Z, bản thân bà T cũng được ông Đ tặng cho 02 căn nhà và tiền mặt có tổng giá trị khoảng 13.500.000.000 đồng. Ngoài ra, nhà và đất tại số Z không phải là tài sản chung duy nhất của ông Đ và bà T, được thể hiện tại đơn trình bày bà T gửi Tòa án nhân dân quận S ngày 23/7/2020, có nội dung: *“...Bản thân tôi chỉ biết chính xác mình có cùng sở hữu chung căn biệt thự tại Số Z...Nếu ông Đ không chấp nhận yêu cầu chia 50/50 giá trị căn biệt thự nêu trên cho tôi hoặc giao cho tôi 50 tỷ đồng, thì tôi sẽ cam kết toàn bộ các tài sản khác còn lại là tài sản riêng của ông ấy và sẽ ký chuyển giao theo qui định. Còn không buộc tôi phải thực hiện ngay sau vụ kiện này là sẽ tiến hành xác minh tất cả các tài sản ở các nơi: TP. Hồ Chí Minh; TP. Đà Nẵng; Kon Tum; Huế; Hà Tĩnh và căn biệt thự bên Singapo để tiếp tục khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn theo qui định pháp luật. Cứ phát hiện tài sản ở đâu thì sẽ khởi kiện ở đó...”*

Như vậy, có thể thấy, sau chuỗi suốt cả quá trình hình thành và phát triển khối tài sản chung, ông Đ là người có công sức đóng góp rất lớn từ việc mua đất

và xây nhà. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nhà số Z là tài sản chung là đúng, nhưng chia theo tỷ lệ bà T nhận 03 phần, ông Đ 07 phần là chưa phù hợp, chưa xem xét một cách toàn diện và khách quan toàn bộ quá trình hình thành và phát triển khối tài sản chung, cũng như việc bà T đã được ông Đ tặng cho tài sản riêng trước đó với giá trị hơn 13.500.000.000 đồng.

Từ những nhận định và phân tích trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đ, không chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm về việc chia tài sản chung nhà số Z theo tỷ lệ ông Đ được nhận 80%, bà T được nhận 20%, giao nhà đất cho ông Đ sở hữu, sử dụng và ông Đ có nghĩa vụ trích trả cho bà T 20% giá trị nhà đất là phù hợp.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau về giá trị nhà và đất tại số Z là 82.885.500.000 đồng.

Do giao nhà và đất cho ông Đ sử dụng và sở hữu, nên ông Đ có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà T 20% giá trị nhà và đất là: 16.577.100.000 đồng.

[2.2] Xét kháng cáo của bà T về trường hợp cấp phúc thẩm không chấp nhận chia theo tỷ lệ 50% cho mỗi bên thì đề nghị xác định trong tổng diện tích đất 522,7 m² có phần diện tích 120 m² là tài sản riêng của bà T, từ đó cho bà T được quyền thụ hưởng số tiền tương ứng tính trên giá trị đất trung bình mà hai bên đương sự đã thống nhất là (85.200.100.000 đồng + 66.696.520.000 đồng): 2 = 75.948.310 đồng. Vậy giá trị của 120m² là (120m² x 75.948.310.000đồng):522,7 m² = 17.436.000.000 đồng.

Ngoài số tiền bà T được thụ hưởng 17.436.000.000 đồng là tài sản riêng thì bà T còn phải được thụ hưởng thêm số tiền từ việc phân chia tài sản thuộc sở hữu chung theo tỷ lệ phần trăm do HĐXX cấp phúc thẩm xem xét, quyết định đối với giá trị số tài sản chung còn lại là trị giá của thửa đất số 18 với diện tích 282,7 m² và trị giá của căn biệt thự trên đất.

Xét kháng cáo của bà T về nội dung trên thấy: Theo quy định tại khoản 4 điều 59 luật HNGĐ: Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn tài sản riêng với tài sản chung mà vợ chồng có yêu cầu chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đã đóng góp vào khối tài sản đó; theo nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm xác định nhà số Z là tài sản chung của ông Đ và bà T, ông Đ có công sức đóng góp rất lớn trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến phúc thẩm, bà T không chứng minh được công sức đóng góp vào tài sản chung trên,

nên HĐXX cấp phúc thẩm đã chấp nhận kháng cáo của ông Đ, ông Đ được nhận 80% giá trị tài sản chung, bà T được nhận 20% giá trị tài sản chung, không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

[2.3] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T có đơn xét xử vắng mặt và gửi luận cứ với nội dung: Không đồng ý với Bản án sơ thẩm phân chia tài sản 30% cho bà T và 70 % cho ông Đ, sự phân chia này là bất hợp lý, vi phạm nghiêm trọng hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao; vượt qua yêu cầu khởi kiện, vì bà T chỉ yêu cầu chia tài sản duy nhất là nhà và đất tại số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng, nhưng cấp sơ thẩm xác minh các tài sản khác không liên quan và xác định yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn do ông Đ đã sống không chung thủy. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phạm Thị T, bà T được quyền thụ hưởng 50% giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu chung theo phần.

HĐXX cấp phúc thẩm nhận thấy, cấp sơ thẩm đã xác minh các tài sản khác là đảm bảo cho việc giải quyết vụ án một cách toàn diện và khách quan. Như đã nhận định trên, nhà và đất tại số Z không phải là tài sản chung duy nhất của ông Đ và bà T. Trước khi ly hôn, bà T đã được ông Đ tặng cho 02 tài sản riêng (trong đó có nhà và đất của ba mẹ ông Đ) và tiền mặt, tổng trị giá khoảng 13.500.000.000 đồng. Bản thân ba mẹ ông Đ đã về Đà Nẵng sinh sống cùng với ông Đ trong ngôi nhà trên. Như vậy, cấp sơ thẩm phải xác minh các tài sản khác là có căn cứ, để từ đó nhận định và đánh giá ngoài khối tài sản chung này, bản thân bà T đã được tặng cho tài sản khác có giá trị khoảng 13.500.000.000 đồng. Nên trong khối tài sản chung này, bà T không thể được chia 50%.

Về xác định lỗi dẫn đến ly hôn: Ngày 08/01/2021, bà Phạm Thị T đã có đơn tố giác ông Nguyễn Đăng Đ vi phạm chế độ một vợ, một chồng. Ngày 23/6/2021, bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thu thập chứng cứ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận S - thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có Thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận S - thành phố Đà Nẵng đã có kết luận: Bà Phạm Thị T tố cáo ông Nguyễn Đăng Đ có hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng là không có căn cứ. Nên HĐXX cấp phúc thẩm không xác định yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn do ông Đ đã sống không chung thủy.

Như vậy, tính tổng số tài sản bà T nhận trước đó là 02 căn nhà và tiền mặt trị giá khoảng 13.500.000.000 đồng và nhận 20% giá trị tài sản chung trong vụ án này 16.577.100.000 đồng, thì bà T được nhận hơn 30.000.000.000 đồng, bản thân ông Đ nhận tài sản trị giá hơn 60.000.000.000 đồng. Như vậy, về việc chia tài sản

chung của vợ chồng, HĐXX đã cân nhắc và không vi phạm hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao như luận cứ của Luật sư Phạm Bá C.

Từ những nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ luận cứ của Luật sư Phạm Bá C cũng như toàn bộ kháng cáo của bà Phạm Thị T.

[2.4] Luật sư Nguyễn Thị M bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đăng Đ phát biểu và đề nghị: HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông Đ, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T, thấy phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[2.5] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[3.] Về án phí chia tài sản chung:

Do cấp phúc thẩm sửa án về việc chia lại tài sản chung theo tỷ lệ 80/20, nên về án phí chia tài sản chung sửa lại như sau:

Bà T được nhận tài sản có trị giá: 16.577.100.000 đồng, nên phải chịu án phí như sau: $16.577.100.000 \text{ đồng} = 112.000.000 \text{ đồng} + (0,1 \times 12.577.100.000 \text{ đồng}) = 124.577.100 \text{ đồng}$, nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 79.300.000 đồng theo biên lai số 0006139 ngày 16/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 45.277.100 đồng.

Ông Đ được nhận tài sản có trị giá: 66.308.400.000 đồng, nên phải chịu án phí như sau: $66.308.400.000 \text{ đồng} - 112.000.000 \text{ đồng} + (0,1 \times 62.308.400.000 \text{ đồng}) = 174.308.400 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên ông Đ không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho ông Đ 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006738 ngày 27/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Kháng cáo của bà T không được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên bà T phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo biên lai thu số 0006732 ngày 24/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí DSPT.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Đ về việc chia giá trị nhà đất tại số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng theo tỷ lệ 80/20.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phạm Thị T.

Sửa một phần bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2021/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung.

Xử:

1/Về tài sản chung:

1.1. Giao nhà và đất tại số Z, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 686313 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19/4/2018 đứng tên ông Nguyễn Đăng Đ và bà Phạm Thị T cho ông Nguyễn Đăng Đ được toàn quyền sở hữu và sử dụng. Nhà và đất có trị giá: 82.885.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Đăng Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

1.2. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Đăng Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền chênh lệch tài sản là 16.577.100.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2/ Án phí chia tài sản chung:

Ông Nguyễn Đăng Đ phải chịu là 174.308.400 đồng.

Bà Phạm Thị T phải chịu là 124.577.100 đồng, nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 79.300.000 đồng theo biên lai số 0006139 ngày

16/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí chia tài sản chung là 45.277.100 đồng.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đăng Đ không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho ông Đ 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006738 ngày 27/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Bà Phạm Thị T phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo biên lai thu số 0006732 ngày 24/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí DSPT.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận S
- TAND quận S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng